



huí shēng
回声

noun · echo

Example Sentences

shān gǔ lǐ chuán lái huí shēng
山谷里传来回声。

An echo came from the valley.

tā zài shān dòng lǐ dà hǎn tīng dào le zì jǐ de huí shēng
他在山洞里大喊，听到了自己的回声。

He shouted in the cave and heard his own echo.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回											
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声										